

Số: 194/QĐ-TMNSC

Nhà Bè, ngày 29 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Mầm non Sơn Ca.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Sơn Ca (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán và các bộ phận liên quan thuộc Trường Mầm non Sơn Ca thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng tài chính Huyện;
- Lưu : VT, KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Ngọc Liên

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA
 Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

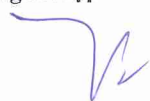
(Kèm theo Quyết định số 194/QĐ- TMNSC ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Sơn Ca)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	
1	Phí	0	0	0	
	Phí tuyển dụng viên chức			0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	
	7049 Chi phí khác		0	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.875.990.827	4.875.990.827	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.875.990.827	4.875.990.827	0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.875.990.827	4.875.990.827	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.875.990.827	4.875.990.827	0	
6000	Tiền lương	1.139.355.250	1.139.355.250	0	
	6001 Lương theo ngạch, bậc	1.139.355.250	1.139.355.250	0	
	6003 Lương hợp đồng		0	0	
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	303.358.000	303.358.000	0	
	6051 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	303.358.000	303.358.000	0	
6100	Phụ cấp lương	1.016.117.048	1.016.117.048	0	
	6101 Phụ cấp chức vụ	27.817.652	27.817.652	0	
	6105 Phụ cấp làm thêm giờ	148.269.521	148.269.521	0	
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	410.955.907	410.955.907	0	
	6113 Phụ cấp trách nhiệm	893.999	893.999	0	
	6115 Phụ cấp TNVK, phụ cấp thâm niên nghề	124.768.786	124.768.786	0	
	6149 Phụ cấp khác	303.411.183	303.411.183	0	
6150	Học bổng học sinh, sinh viên	1.860.000	1.860.000		
	6157 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	900.000	900.000		
	6199 Các khoản hỗ trợ khác	960.000	960.000		
6300	Các khoản đóng góp	334.295.191	334.295.191	0	
	6301 Bảo hiểm xã hội	243.904.614	243.904.614	0	
	6302 Bảo hiểm y tế	43.041.990	43.041.990	0	
	6303 Kinh phí công đoàn	25.827.595	25.827.595	0	
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	14.347.331	14.347.331	0	
	6349 Các khoản đóng góp khác	7.173.661	7.173.661	0	
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	1.623.900.897	1.623.900.897	0	
	6404 Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		-	0	
	6449 Chi khác	1.623.900.897	1.623.900.897	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	42.500.699	42.500.699	0	

	6501 Tiền điện		-	0
	6502 Tiền nước	40.201.059	40.201.059	0
	6504 Tiền vệ sinh, môi trường	2.299.640	2.299.640	0
6550	Vật tư văn phòng	6.541.391	6.541.391	0
	6551 Văn phòng phẩm	6.541.391	6.541.391	0
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.682.819	4.682.819	0
	6601 Cước điện thoại	188.819	188.819	
	6605 Cước internet	3.174.000	3.174.000	
	6608 Sách báo, tạp chí thư viện	1.320.000	1.320.000	0
	6618 Khoản điện thoại		-	0
6700	Công tác phí	22.800.000	22.800.000	0
	6704 Khoản công tác phí	22.800.000	22.800.000	0
6750	Chi phí thuê mướn	91.500.000	91.500.000	0
	6754 Thuê thiết bị các loại	8.100.000	8.100.000	
	6757 Thuê lao động trong nước	83.400.000	83.400.000	0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	0
	6912 Các thiết bị công nghệ thông tin		-	0
	6913 Tài sản và thiết bị văn phòng		-	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.011.000	12.011.000	0
	7001 Chi mua hàng hóa, vật tư	2.961.000	2.961.000	
	7049 Chi khác	9.050.000	9.050.000	0
7750	Chi khác	88.612.800	88.612.800	0
	7756 Chi các khoản phí, lệ phí	1.702.800	1.702.800	
	7766 Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	86.910.000	86.910.000	0
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	188.455.732	188.455.732	0
	7951 Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	113.073.439	113.073.439	
	7952 Quỹ phúc lợi	47.113.933	47.113.933	0
	7953 Quỹ khen thưởng	9.422.787	9.422.787	0
	7954 Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	18.845.573	18.845.573	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	-
	7049 chi khác		-	

Người lập biểu



Đào Thị Minh Trang

Nhà Bè, ngày 29 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Ngọc Liên